

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN**  
**CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**

## MỤC LỤC

|                                                                                                 | Trang   |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1. Mục lục                                                                                      | 1       |
| 2. Báo cáo của Ban Giám đốc                                                                     | 2 - 3   |
| 3. Báo cáo kiểm toán độc lập                                                                    | 4 - 5   |
| 4. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025                                           | 6 - 9   |
| 5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 10      |
| 6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025           | 11 - 12 |
| 7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025    | 13 - 34 |

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

**Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5200824701 ngày 05 tháng 10 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp và các Giấy chứng nhận đầu tư số 5048873534 ngày 27 tháng 7 năm 2015 và số 0558173156 ngày 15 tháng 6 năm 2017 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Yên Bái cấp. Thời gian hoạt động của Công ty là 50 năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 13 lần được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi và 04 lần được cấp Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi, trong đó:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 25 tháng 2 năm 2026 do thay đổi vốn điều lệ.
- Giấy chứng nhận đầu tư số 5048873534 thay đổi lần thứ 04 ngày 22 tháng 4 năm 2019 điều chỉnh quy mô của dự án, diện tích mặt đất sử dụng, tổng vốn đầu tư và tiến độ thực hiện dự án.

**Trụ sở hoạt động**

- Địa chỉ : Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam.
- Điện thoại : 0216 351 1222

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là sản xuất và kinh doanh bột đá CaCO<sub>3</sub>.

**Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý**

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

| Họ và tên           | Chức vụ                 | Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm           |
|---------------------|-------------------------|---------------------------------------|
| Ông Vũ Đức Hậu      | Chủ tịch                | Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2025 |
| Ông Hoàng Anh Quân  | Thành viên              | Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2025 |
| Ông Hoàng Minh Hiếu | Thành viên              | Bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2025     |
| Bà Nguyễn Thị Thanh | Thành viên HĐQT độc lập | Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2025 |

**Ban Kiểm soát**

| Họ và tên          | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm/ Miễn nhiệm |
|--------------------|------------|-----------------------------------------|
| Ông Hà Văn Hùng    | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2025       |
| Ông Nguyễn Văn Don | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2025     |
|                    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2025       |
| Ông Lê Đình Chinh  | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2025   |
| Ông Mai Đình Đình  | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2025     |

**Ban Giám đốc và Kế toán trưởng**

| Họ và tên           | Chức vụ        | Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm           |
|---------------------|----------------|-------------------------------------|
| Ông Hoàng Anh Quân  | Giám đốc       | Bổ nhiệm ngày 9 tháng 02 năm 2023   |
| Ông Lê Hoàn         | Phó Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 6 tháng 11 năm 2019   |
| Ông Hoàng Văn Thái  | Phó Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 9 tháng 6 năm 2025    |
| Ông Hoàng Minh Hiếu | Phó Giám đốc   | Miễn nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2025 |
| Ông Phan Thế Tùng   | Phó Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 09 tháng 10 năm 2025  |
| Bà Đào Thị Dịu      | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 6 tháng 12 năm 2019   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**  
**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

**Đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Hoàng Anh Quân – Giám đốc.

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,  
**Giám đốc**



**Hoàng Anh Quân**  
Ngày 31 tháng 3 năm 2026



Số: 2.0423/26/TC-AC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2026, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số V.4 và V.12a của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, trong năm 2025, Công ty đã thực hiện các giao dịch bù trừ công nợ ba bên, ghi nhận tăng đồng thời khoản “Phải thu khách hàng”, “Phải trả nhà cung cấp” và “Trả trước cho người bán”, tổng cộng 29.000.000.000 VND. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để chứng minh tính phù hợp của việc ghi nhận các nghiệp vụ này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được các ảnh hưởng, nếu có, của vấn đề nêu trên đến các khoản mục “Phải thu khách hàng”, “Trả trước cho người bán” và “Phải trả nhà cung cấp” tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.



### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản công nghiệp Yên Bái tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận ý kiến đã nêu, chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh V.15 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính về việc trình bày, phân loại các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn/dài hạn.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**

**Chi nhánh Hà Nội**



**Nguyễn Thị Tư – Thành viên Ban Giám đốc**

*Giấy CNDKHN kiểm toán số: 0059-2023-008-1*

Người được ủy quyền

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

**Trần Kim Anh - Kiểm toán viên**

*Giấy CNDKHN kiểm toán số: 1907-2023-008-1*



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>392.981.765.303</b> | <b>316.019.111.793</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>17.607.682.855</b>  | <b>5.375.147.510</b>   |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 17.607.682.855         | 5.375.147.510          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>2.037.687.671</b>   | <b>5.000.000.000</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | V.2a        | 2.037.687.671          | 5.000.000.000          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>234.211.993.390</b> | <b>158.950.741.084</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3         | 206.378.532.511        | 140.302.636.107        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.4         | 22.073.078.278         | 17.349.531.861         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.5a        | 8.078.109.183          | 3.616.299.698          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.6         | (2.317.726.582)        | (2.317.726.582)        |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>104.073.895.312</b> | <b>106.083.660.683</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.7         | 104.073.895.312        | 106.083.660.683        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>35.050.506.075</b>  | <b>40.609.562.516</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.8a        | 3.523.802.402          | 3.959.766.879          |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 31.457.090.323         | 35.219.364.392         |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | V.13        | 69.613.350             | 1.430.431.245          |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                      | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>321.038.508.077</b> | <b>307.644.478.662</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | -                      | <b>228.037.600</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.5b        | -                      | 228.037.600            |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>295.857.640.466</b> | <b>298.420.094.786</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.9         | 201.939.089.413        | 240.849.686.734        |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 222        |             | 319.812.796.926        | 357.894.394.082        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 223        |             | (117.873.707.513)      | (117.044.707.348)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        | V.10        | 93.622.948.906         | 57.200.805.901         |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 225        |             | 136.432.358.848        | 66.836.193.210         |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 226        |             | (42.809.409.942)       | (9.635.387.309)        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.11        | 295.602.147            | 369.602.151            |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 228        |             | 440.500.000            | 440.500.000            |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 229        |             | (144.897.853)          | (70.897.849)           |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 231        |             | -                      | -                      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 232        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>13.000.000.000</b>  | -                      |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        | V.2b        | 1.000.000.000          | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        | V.2b        | 12.000.000.000         | -                      |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>12.180.867.611</b>  | <b>8.996.346.276</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.8b        | 12.180.867.611         | 8.996.346.276          |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>714.020.273.380</b> | <b>623.663.590.455</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                     |            |             |                        |                        |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>498.304.090.880</b> | <b>436.428.829.368</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>378.907.788.514</b> | <b>313.644.381.674</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.12a       | 102.606.244.752        | 60.885.247.393         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 2.213.229.105          | 1.009.387.714          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.13        | 6.124.433.419          | 72.825.296             |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 7.004.137.342          | 4.820.457.000          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.14        | 1.085.193.890          | 6.049.346.415          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        |             | 73.535.316             | 1.035.789.525          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.15a       | 259.801.014.690        | 239.771.328.331        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>119.396.302.366</b> | <b>122.784.447.694</b> |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        | V.12b       | 24.456.866.928         | 23.022.986.928         |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.15b       | 94.939.435.438         | 99.761.460.766         |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                      | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> |             | <b>215.716.182.500</b> | <b>187.234.761.087</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.16</b> | <b>215.716.182.500</b> | <b>187.234.761.087</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 178.746.450.000        | 142.998.800.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 178.746.450.000        | 142.998.800.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | (127.500.000)          | -                      |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 8.416.238.169          | 8.416.238.169          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 28.680.994.331         | 35.819.722.918         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 421a       |             | 72.072.918             | 35.819.722.918         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 28.608.921.413         | -                      |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản            | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>714.020.273.380</b> | <b>623.663.590.455</b> |

Lập, ngày 31 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Lan Anh

Đào Thị Dịu

Hoàng Anh Quân

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước       |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 876.907.824.650 | 771.126.424.746 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | VI.2        | 1.122.828.920   | 327.305.000     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 875.784.995.730 | 770.799.119.746 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.3        | 557.897.775.510 | 531.178.535.898 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 317.887.220.220 | 239.620.583.848 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.4        | 6.699.929.403   | 8.560.217.337   |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.5        | 22.780.996.671  | 23.750.436.894  |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | 20.179.715.752  | 20.497.866.556  |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | VI.6        | 251.696.957.373 | 196.455.978.660 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.7        | 13.934.523.062  | 9.923.848.029   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 36.174.672.517  | 18.050.537.602  |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    |             | 146.104.598     | 77.471.121      |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.8        | 330.085.205     | 535.132.568     |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | (183.980.607)   | (457.661.447)   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 35.990.691.910  | 17.592.876.155  |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | V.13        | 7.381.770.497   | 4.261.095.643   |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | -               | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 28.608.921.413  | 13.331.780.512  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VI.9        | -               | -               |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | VI.9        | -               | -               |

Lập, ngày 31 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Lan Anh

Đào Thị Dịu

Hoàng Anh Quân

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |             |                         |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01        |             | 35.990.691.910          | 17.592.876.155          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                               |           |             |                         |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                          | 02        | V.9, V.10   | 34.119.277.236          | 29.279.313.877          |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03        | VI.7        | -                       | (763.479.234)           |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | VI.5        | 508.572.323             | 166.513.779             |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05        |             | (329.728.753)           | (325.810.758)           |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06        | VI.5        | 20.179.715.752          | 20.497.866.556          |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07        |             | -                       | -                       |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        |             | 90.468.528.468          | 66.447.280.375          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09        |             | (70.365.252.231)        | (26.274.279.571)        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10        |             | (356.763.563)           | (36.230.153.374)        |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11        |             | 39.101.390.323          | 25.166.555.545          |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12        |             | (2.748.556.858)         | (1.074.684.250)         |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 13        |             | -                       | -                       |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14        |             | (19.972.897.404)        | (20.868.941.969)        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15        | V.13        | -                       | (6.105.798.298)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16        |             | -                       | -                       |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17        |             | -                       | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>36.126.448.735</b>   | <b>1.059.978.458</b>    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21        |             | (29.148.039.548)        | (38.286.405.347)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22        |             | -                       | 203.703.704             |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | (2.000.000.000)         | (22.969.443.011)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | 5.000.000.000           | 28.682.669.011          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |             | (13.000.000.000)        | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |             | -                       | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 287.474.319             | 299.783.987             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |             | <b>(38.860.565.229)</b> | <b>(32.069.691.656)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay               | Năm trước               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------|-------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |             |                       |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                     | -                       |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                     | -                       |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        | V.15        | 744.025.884.089       | 689.586.584.045         |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        | V.15        | (714.903.629.607)     | (657.451.449.015)       |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        | V.15        | (14.156.159.223)      | (10.097.488.175)        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        | V.16        | -                     | (7.149.940.000)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |             | <b>14.966.095.259</b> | <b>14.887.706.855</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                                     | <b>50</b> |             | <b>12.231.978.765</b> | <b>(16.122.006.343)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                                    | <b>60</b> | <b>V.1</b>  | <b>5.375.147.510</b>  | <b>21.497.749.792</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | 556.580               | (595.939)               |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                                                   | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>17.607.682.855</b> | <b>5.375.147.510</b>    |

Lập, ngày 31 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Lan Anh

Đào Thị Dịu

Hoàng Anh Quân

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất và kinh doanh bột đá  $\text{CaCO}_3$ .

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### **5. Cấu trúc Công ty**

Công ty chỉ đầu tư vào công ty con là Công ty Cổ phần Xăng dầu Petronova có trụ sở chính tại Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam. Công ty con mới thành lập, chưa thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã góp 1.000.000.000 VND. Số vốn còn phải góp theo cam kết là 7.000.000.000 VND.

#### **6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

#### **7. Nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 241 nhân viên (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025: 241 nhân viên).

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

# CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") và các Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200. Các quy định của Thông tư 99 được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### 2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thăng Long (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thăng Long (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

#### 3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

#### 4. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư vào công ty con*

*Công ty con*

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

# CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### *Ghi nhận ban đầu*

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

### *Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con*

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### *Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

## 5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

# CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu bao gồm:

#### *Chi phí san lấp mặt bằng*

Chi phí san lấp mặt bằng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 50 năm.

#### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

#### *Chi phí sửa chữa tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 96 tháng.

# CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### 8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 10 - 50       |
| Máy móc và thiết bị             | 5 - 20        |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10            |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 8 - 10        |
| Tài sản cố định khác            | 5             |

### 9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Máy móc và thiết bị             | 10 - 15       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 7             |

### 10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ bao gồm phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

# CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### 11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

### 12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### 13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

#### *Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

#### **15. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh giảm giá hàng bán thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

#### **16. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

#### **17. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

#### **18. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### **19. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### **20. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>    |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Tiền mặt                        | 146.923.143           | 224.609.879          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 17.460.759.712        | 5.150.537.631        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>17.607.682.855</b> | <b>5.375.147.510</b> |

**2. Các khoản đầu tư tài chính****2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, lãi suất 3,8%/năm, có giá trị ghi sổ bằng giá gốc.

**2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                                   | <u>Số cuối năm</u>    |                 | <u>Số đầu năm</u> |                 |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
|                                                   | <u>Giá gốc</u>        | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá gốc</u>    | <u>Dự phòng</u> |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                     | <b>1.000.000.000</b>  | -               | -                 | -               |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Petronova <sup>(i)</sup> | 1.000.000.000         | -               | -                 | -               |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>             | <b>12.000.000.000</b> | -               | -                 | -               |
| Công ty Cổ phần Nhựa Tin <sup>(ii)</sup>          | 12.000.000.000        | -               | -                 | -               |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>13.000.000.000</b> | -               | -                 | -               |

<sup>(i)</sup> Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5200959956 ngày 29 tháng 10 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh Lào Cai cấp, Công ty Cổ phần Xăng dầu Petronova có vốn điều lệ 10.000.000.000 VND. Thực hiện Nghị quyết số 2519/NQ-HĐQT ngày 27/10/2025 của Hội đồng quản trị, Công ty góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Xăng dầu Petronova ("Petronova") với số vốn góp 8.000.000.000 VND, tương đương 80% vốn điều lệ của Petronova. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã góp 1.000.000.000 VND, tương ứng với 100.000 cổ phần, chiếm 10% vốn điều lệ. Số vốn còn phải góp theo cam kết là 7.000.000.000 VND.

<sup>(ii)</sup> Trong năm, Công ty đã nhận chuyển nhượng 1.200.000 cổ phần, tương ứng giá trị 12.000.000.000 VND, chiếm 15% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nhựa Tin, với giá mua bằng mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Các bên chuyển nhượng cổ phần gồm: bà Cao Nữ Thùy Dương (550.000 cổ phần, tương ứng 6,88% vốn điều lệ), ông Trần Bình Minh (320.000 cổ phần, tương ứng 4,0% vốn điều lệ) và ông Lưu Văn Hoàng (330.000 cổ phần, tương ứng 4,12% vốn điều lệ).

**Giá trị hợp lý**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chưa có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

**Tình hình hoạt động của các đơn vị nhận đầu tư**

|                                    |                                                                                                                                               |
|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Petronova | Công ty mới thành lập, chưa thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh                                                                           |
| Công ty Cổ phần Nhựa Tin           | Công ty Cổ phần Nhựa Tin mới thành lập tháng 01 năm 2025, đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản, chưa thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh. |

**Giao dịch với công ty con**

Trong năm, Công ty chỉ phát sinh giao dịch góp vốn vào Công ty con, số tiền 1.000.000.000 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                                      | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i>                    | <i>79.632.017.790</i>  | <i>64.856.947.114</i>  |
| Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu                         | 1.798.642.900          | 1.808.474.800          |
| Công ty Cổ phần Polyfill                             | 9.380.786.010          | 11.327.219.592         |
| Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Yên Bái                 | 8.378.616.950          | 51.630.079.222         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhựa gỗ Châu Âu | 26.372.500             | 91.173.500             |
| Công ty Cổ phần Polyfill Yên Bái <sup>(*)</sup>      | 60.047.599.430         | -                      |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i>                  | <i>126.746.514.721</i> | <i>75.445.688.993</i>  |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>206.378.532.511</b> | <b>140.302.636.107</b> |
| <i>Trong đó:</i>                                     |                        |                        |
| <i>Phải thu khách hàng khu vực trong nước</i>        | <i>150.176.338.258</i> | <i>109.462.154.526</i> |
| <i>Phải thu khách hàng khu vực nước ngoài</i>        | <i>56.202.194.253</i>  | <i>30.840.481.581</i>  |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>206.378.532.511</b> | <b>140.302.636.107</b> |

(\*) Khoản phải thu theo Hợp đồng nguyên tắc số 57/2025/HĐNT/YBM-PLF ngày 01 tháng 10 năm 2025 về việc cung cấp sản phẩm bột đá canxi cacbonat theo đơn đặt hàng của Công ty Cổ phần Polyfill Yên Bái, có thời hạn thanh toán trong vòng 45 ngày kể từ ngày bàn giao hàng hoá hoặc theo từng đợt giao hàng. Toàn bộ số phát sinh trong năm chưa được thanh toán tại ngày 31/12/2025.

Các bên đã ký Phụ lục hợp đồng ngày 31 tháng 1 năm 2026, theo đó, điều chỉnh thời hạn thanh toán trong vòng 150 ngày kể từ ngày giao hàng (hoặc theo từng đợt giao hàng).

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                          | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Trả trước cho các bên liên quan</i>                   | <i>17.392.879.005</i> | <i>5.729.911.456</i>  |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Simco-Fansipan <sup>(*)</sup> | 17.392.879.005        | 5.729.911.456         |
| <i>Trả trước cho người bán khác</i>                      | <i>4.680.199.273</i>  | <i>11.619.620.405</i> |
| Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tâm An               | -                     | 2.203.519.500         |
| Các nhà cung cấp khác                                    | 4.680.199.273         | 9.416.100.905         |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>22.073.078.278</b> | <b>17.349.531.861</b> |

(\*) Theo Hợp đồng nguyên tắc số 01/2024/YBM-SIMCO ngày 1 tháng 5 năm 2024 về việc mua bán đá CaCO<sub>3</sub> dạng cục, Công ty đặt cọc 40% tổng giá trị lượng đá nhập theo năm (chưa bao gồm thuế GTGT).

Theo Biên bản thỏa thuận số 01/BB/YBM-SIMCO-TB ngày 01 tháng 01 năm 2025 và Biên bản thỏa thuận số 02/BB/YBM-SIMCO-TB ngày 01 tháng 04 năm 2025 giữa 3 bên, gồm: Công ty (Bên A), Công ty Cổ phần Khoáng sản Simco-Fansipan (Bên B) và Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đá trắng Tây Bắc (Bên C), sau khi cân trừ công nợ, Công ty có nghĩa vụ thanh toán cho Bên B số tiền 11.000.000.000 VND và ghi nhận là khoản ứng trước tiền hàng; đồng thời ghi nhận tăng phải trả nhà cung cấp cho Bên C số tiền tương ứng.

**5. Phải thu khác**

**5a. Phải thu ngắn hạn khác**

|                                  | Số cuối năm          |          | Số đầu năm           |          |
|----------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                  | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| Ký cược, ký quỹ                  | 248.037.600          | -        | 20.000.000           | -        |
| Thuế GTGT thuê tài chính         | 3.769.938.626        | -        | 2.130.349.151        | -        |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 4.060.132.957        | -        | 1.465.950.547        | -        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>8.078.109.183</b> | <b>-</b> | <b>3.616.299.698</b> | <b>-</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****5b. Phải thu dài hạn khác**

Là khoản ký quỹ, ký cược thuê tài chính dài hạn.

**6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

Các khoản phải thu khó đòi sau đây đã được trích lập dự phòng với tỷ lệ 100%.

|                                                          | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
|----------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Vũ Gia Hải Dương | 1.070.540.942        | 1.070.540.942        |
| Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Yên Bái             | 982.514.540          | 982.514.540          |
| Các tổ chức và cá nhân khác                              | 264.671.100          | 264.671.100          |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>2.317.726.582</b> | <b>2.317.726.582</b> |

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

|                            | <u>Năm nay</u>       | <u>Năm trước</u>     |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm                 | 2.317.726.582        | 3.081.205.816        |
| Trích lập dự phòng bổ sung | -                    | -                    |
| Hoàn nhập dự phòng         | -                    | (763.479.234)        |
| <b>Số cuối năm</b>         | <b>2.317.726.582</b> | <b>2.317.726.582</b> |

**7. Hàng tồn kho**

|                       | <u>Số cuối năm</u>     |                 | <u>Số đầu năm</u>      |                 |
|-----------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
|                       | <u>Giá gốc</u>         | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá gốc</u>         | <u>Dự phòng</u> |
| Nguyên liệu, vật liệu | 83.772.954.677         | -               | 87.078.655.567         | -               |
| Công cụ, dụng cụ      | 7.581.628.668          | -               | 11.268.299.945         | -               |
| Thành phẩm            | 2.581.237.511          | -               | 6.333.989.759          | -               |
| Hàng hóa              | 4.626.989.660          | -               | -                      | -               |
| Hàng gửi đi bán       | 5.511.084.796          | -               | 1.402.715.412          | -               |
| <b>Cộng</b>           | <b>104.073.895.312</b> | <b>-</b>        | <b>106.083.660.683</b> | <b>-</b>        |

**8. Chi phí trả trước****8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                     | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ            | 3.188.670.606        | 2.799.868.998        |
| Chi phí sửa chữa                    | 169.477.069          | 224.080.236          |
| Chi phí bảo hiểm                    | 43.357.108           | 511.750.844          |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | 122.297.619          | 424.066.801          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>3.523.802.402</b> | <b>3.959.766.879</b> |

**8b. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                         | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>    |
|-----------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ                | 445.458.282           | 561.069.766          |
| Chi phí san lấp mặt bằng <sup>(i)</sup> | 7.204.331.301         | 7.385.840.001        |
| Chi phí sửa chữa <sup>(ii)</sup>        | 4.374.703.153         | 721.973.780          |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác      | 156.374.875           | 327.462.729          |
| <b>Cộng</b>                             | <b>12.180.867.611</b> | <b>8.996.346.276</b> |

(i) Là chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng của dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất hạt nhựa Taical và sản xuất bột đá CaCO<sub>3</sub> tại Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam. Chi phí này được phân bổ trong vòng 600 tháng kể từ 01/01/2016. Giá trị thi công san lấp mặt bằng đã được thể chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng (Xem thuyết minh số V.15a).

(ii) Là chi phí sửa chữa các hạng mục nhà máy tại Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam. Các chi phí sửa chữa này được phân bổ từ 24 đến 96 tháng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****9. Tài sản cố định hữu hình**

|                                                                     | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>và thiết bị | Phương tiện<br>vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Tài sản cố<br>định khác | Cộng                   |
|---------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------------------|------------------------------|-------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                                   |                           |                        |                                       |                              |                         |                        |
| Số đầu năm                                                          | 90.907.316.512            | 241.871.671.616        | 20.740.678.006                        | 1.513.976.303                | 2.860.751.645           | 357.894.394.082        |
| Mua trong năm                                                       | -                         | 4.162.742.934          | -                                     | 154.416.000                  | -                       | 4.317.158.934          |
| Đầu tư xây dựng cơ<br>bản hoàn thành                                | 10.105.680.157            | 1.834.343.189          | -                                     | -                            | 2.814.384.602           | 14.754.407.948         |
| Kết chuyển sang tài<br>sản cố định thuê tài<br>chính <sup>(*)</sup> | -                         | (56.634.764.038)       | -                                     | -                            | -                       | (56.634.764.038)       |
| Giảm khác                                                           | (518.400.000)             | -                      | -                                     | -                            | -                       | (518.400.000)          |
| <b>Số cuối năm</b>                                                  | <b>100.494.596.669</b>    | <b>191.233.993.701</b> | <b>20.740.678.006</b>                 | <b>1.668.392.303</b>         | <b>5.675.136.247</b>    | <b>319.812.796.926</b> |
| <b>Trong đó:</b>                                                    |                           |                        |                                       |                              |                         |                        |
| Đã khấu hao hết<br>nhưng vẫn còn sử<br>dụng                         | 1.855.908.599             | 8.272.031.153          | 1.587.850.232                         | 451.876.455                  | 540.522.000             | 12.708.188.439         |
| Chờ thanh lý                                                        | -                         | -                      | -                                     | -                            | -                       | -                      |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                                              |                           |                        |                                       |                              |                         |                        |
| Số đầu năm                                                          | 25.333.496.497            | 80.265.301.537         | 10.113.533.542                        | 772.554.543                  | 559.821.229             | 117.044.707.348        |
| Khấu hao trong năm                                                  | 6.531.297.102             | 17.060.614.458         | 2.284.089.650                         | 259.967.280                  | 764.144.816             | 26.900.113.306         |
| Kết chuyển sang tài<br>sản cố định thuê tài<br>chính <sup>(*)</sup> | -                         | (26.028.858.707)       | -                                     | -                            | -                       | (26.028.858.707)       |
| Giảm khác                                                           | (42.143.756)              | -                      | -                                     | -                            | (110.678)               | (42.254.434)           |
| <b>Số cuối năm</b>                                                  | <b>31.822.649.843</b>     | <b>71.297.057.288</b>  | <b>12.397.623.192</b>                 | <b>1.032.521.823</b>         | <b>1.323.855.367</b>    | <b>117.873.707.513</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                              |                           |                        |                                       |                              |                         |                        |
| Số đầu năm                                                          | 65.573.820.015            | 161.606.370.079        | 10.627.144.464                        | 741.421.760                  | 2.300.930.416           | 240.849.686.734        |
| <b>Số cuối năm</b>                                                  | <b>68.671.946.826</b>     | <b>119.936.936.413</b> | <b>8.343.054.814</b>                  | <b>635.870.480</b>           | <b>4.351.280.880</b>    | <b>201.939.089.413</b> |
| <b>Trong đó:</b>                                                    |                           |                        |                                       |                              |                         |                        |
| Tạm thời chưa sử dụng                                               | -                         | -                      | -                                     | -                            | -                       | -                      |
| Đang chờ thanh lý                                                   | -                         | -                      | -                                     | -                            | -                       | -                      |

<sup>(\*)</sup> Xem Thuyết minh V.15.

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách 109.746.518.381 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng (xem thuyết minh số V.15).

**10. Tài sản cố định thuê tài chính**

|                                                       | Máy móc<br>và thiết bị | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Cộng                   |
|-------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                     |                        |                                    |                        |
| Số đầu năm                                            | 59.656.193.210         | 7.180.000.000                      | 66.836.193.210         |
| Thuê tài chính trong năm                              | 11.342.539.782         | 1.618.861.818                      | 12.961.401.600         |
| Kết chuyển từ tài sản cố định hữu hình <sup>(*)</sup> | 56.634.764.038         | -                                  | 56.634.764.038         |
| <b>Số cuối năm</b>                                    | <b>127.633.497.030</b> | <b>8.798.861.818</b>               | <b>136.432.358.848</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                                |                        |                                    |                        |
| Số đầu năm                                            | 7.938.281.684          | 1.697.105.625                      | 9.635.387.309          |
| Khấu hao trong năm                                    | 5.813.505.568          | 1.331.658.358                      | 7.145.163.926          |
| Kết chuyển từ tài sản cố định hữu hình <sup>(*)</sup> | 26.028.858.707         | -                                  | 26.028.858.707         |
| <b>Số cuối năm</b>                                    | <b>39.780.645.959</b>  | <b>3.028.763.983</b>               | <b>42.809.409.942</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                |                        |                                    |                        |
| Số đầu năm                                            | 51.717.911.526         | 5.482.894.375                      | 57.200.805.901         |
| <b>Số cuối năm</b>                                    | <b>87.852.851.072</b>  | <b>5.770.097.835</b>               | <b>93.622.948.907</b>  |

<sup>(\*)</sup> Xem Thuyết minh V.15.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

11. Tài sản cố định vô hình

Là phần mềm máy tính. Chi tiết số phát sinh như sau:

|                                       | Nguyên giá  | Hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại |
|---------------------------------------|-------------|----------------|-----------------|
| Số đầu năm                            | 440.500.000 | (70.897.849)   | 369.602.151     |
| Khấu hao trong năm                    | -           | (74.000.004)   | (74.000.004)    |
| Số cuối năm                           | 440.500.000 | (144.897.853)  | 295.602.147     |
| Trong đó:                             |             |                |                 |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 70.500.000  |                |                 |

12. Phải trả người bán

12a. Phải trả người bán ngắn hạn

|                                                     | Số cuối năm            | Số đầu năm            |
|-----------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>                   | <b>24.722.230.534</b>  | <b>996.776.443</b>    |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Marble Việt Nam (*)      | 22.904.333.164         | 468.390.275           |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Chân Thiện Mỹ   | 18.528.510             | 250.186.168           |
| Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An               | 962.871.694            | 216.000.000           |
| Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu                        | 836.497.166            | 62.200.000            |
| <b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>               | <b>77.884.014.218</b>  | <b>59.888.470.950</b> |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đá Trắng Tây Bắc | 7.018.215.470          | 2.866.611.444         |
| Công ty Liên doanh Canxi Cacbonat YBB               | 4.831.627.087          | 10.288.180.034        |
| Công ty TNHH Bao bì Việt Bắc                        | 13.195.669.348         | 7.559.255.448         |
| Công ty Cổ phần HCP Logistic                        | 2.884.685.000          | 6.604.374.015         |
| Các nhà cung cấp khác                               | 49.953.817.313         | 32.570.050.009        |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>102.606.244.752</b> | <b>60.885.247.393</b> |
| Trong đó:                                           |                        |                       |
| Các nhà cung cấp khu vực trong nước                 | 94.051.423.994         | 54.274.309.408        |
| Các nhà cung cấp khu vực nước ngoài                 | 8.554.820.758          | 6.610.937.985         |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>102.606.244.752</b> | <b>60.885.247.393</b> |

(\*) Khoản phải trả theo Hợp đồng nguyên tắc số 01/2024/YBM-MARBLE ngày 2 tháng 1 năm 2024 về việc mua bán đá CaCO<sub>3</sub> dạng cục, có thời hạn thanh toán trong vòng 15 ngày kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2024, và được tự động gia hạn 12 tháng tiếp theo.

Số dư phải trả cho Marble Việt Nam tăng trong năm là 22.486.629.489 VND

Theo Biên bản thỏa thuận số 02/BB/YBM-MB ngày 01 tháng 01 năm 2025 và Biên bản thỏa thuận số 03/BB/YBM-MB-EP ngày 01 tháng 04 năm 2025 giữa 3 bên, gồm: Công ty (Bên A), Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Yên Bái (Bên B) và Công ty Cổ phần Khoáng sản Marble Việt Nam (Bên C), sau khi cân trừ công nợ, Công ty có nghĩa vụ thanh toán cho Bên C số tiền 18.000.000.000 VND và ghi nhận là khoản phải trả người bán; đồng thời ghi nhận tăng phải thu Bên B số tiền tương ứng.

12b. Phải trả người bán dài hạn

|                                            | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan (*)</b>      | <b>24.456.866.928</b> | <b>19.956.866.928</b> |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Marble Việt Nam | 18.693.682.436        | 14.193.682.436        |
| Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu               | 2.301.303.192         | 2.301.303.192         |
| Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An      | 3.461.881.300         | 3.461.881.300         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                                            | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>      | -                     | 3.066.120.000         |
| Yingkou Ruifeng Powder Equipment Co., Ltd  | -                     | 3.066.120.000         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>24.456.866.928</b> | <b>23.022.986.928</b> |
| <i>Trong đó:</i>                           |                       |                       |
| <i>Các nhà cung cấp khu vực trong nước</i> | 24.456.866.928        | 19.956.866.928        |
| <i>Các nhà cung cấp khu vực nước ngoài</i> | -                     | 3.066.120.000         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>24.456.866.928</b> | <b>23.022.986.928</b> |

(\*) Các khoản phải trả về mua Acid, Vật tư, máy móc theo đơn đặt hàng, có thời hạn thanh toán từ 24 tháng đến 36 tháng.

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                        | Số đầu năm        |                      | Số phát sinh trong năm |                         | Số cuối năm          |                   |
|----------------------------------------|-------------------|----------------------|------------------------|-------------------------|----------------------|-------------------|
|                                        | Phải nộp          | Phải thu             | Số phải nộp            | Số đã thực nộp          | Phải nộp             | Phải thu          |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu               | -                 | -                    | 1.321.362.293          | (1.321.362.293)         | -                    | -                 |
| Thuế xuất, nhập khẩu                   | -                 | 113.627.300          | 18.841.729.067         | (18.770.555.277)        | -                    | 42.453.510        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | -                 | 1.316.803.945        | 7.381.770.497          | -                       | 6.064.966.552        | -                 |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 72.575.296        | -                    | 233.616.883            | (246.725.312)           | 59.466.867           | -                 |
| Tiền thuê đất                          | -                 | -                    | 63.372.960             | (90.532.800)            | -                    | 27.159.840        |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 250.000           | -                    | 51.696.574             | (51.946.574)            | -                    | -                 |
| Thuế môn bài                           | -                 | -                    | 4.000.000              | (4.000.000)             | -                    | -                 |
| <b>Cộng</b>                            | <b>72.825.296</b> | <b>1.430.431.245</b> | <b>27.897.548.274</b>  | <b>(20.485.122.256)</b> | <b>6.124.433.419</b> | <b>69.613.350</b> |

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

**Thuế xuất, nhập khẩu**

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

|                                                                                        | Năm nay              | Năm trước            |
|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                      | 35.990.691.910       | 17.592.876.155       |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN | 918.160.577          | 823.104.120          |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                            | 918.160.577          | 837.839.566          |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                                            | -                    | (14.735.446)         |
| Thu nhập chịu thuế                                                                     | 36.908.852.487       | 18.415.980.275       |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                                   | 20%                  | 20%                  |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>                                             | <b>7.381.770.497</b> | <b>3.683.196.055</b> |
| <b>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</b>                | <b>-</b>             | <b>577.899.588</b>   |
| <b>Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</b>                                    | <b>7.381.770.497</b> | <b>4.261.095.643</b> |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

| Vị trí đất                                        | Diện tích               | Mức tiền thuê            |
|---------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------|
| Khu công nghiệp Phía Nam, Phường Văn Phú, Lào Cai | 7.359,5 m <sup>2</sup>  | 2.250 VND/m <sup>2</sup> |
| Khu công nghiệp Phía Nam, Phường Văn Phú, Lào Cai | 32.877,3 m <sup>2</sup> | 2.250 VND/m <sup>2</sup> |

#### Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

#### 14. Chi phí phải trả ngắn hạn

|                                        | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả               | 497.352.072          | 290.533.724          |
| Trích trước chi phí làm hàng xuất khẩu | 587.841.818          | 5.758.812.691        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>1.085.193.890</b> | <b>6.049.346.415</b> |

#### 15. Vay và nợ thuê tài chính

##### 15a. Vay ngắn hạn

|                                                                                         | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long <sup>(i)</sup>           | 171.467.706.508        | 125.737.850.879        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch I <sup>(ii)</sup> | 88.333.308.182         | 114.033.477.452        |
| <b>Cộng</b>                                                                             | <b>259.801.014.690</b> | <b>239.771.328.331</b> |

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

- <sup>(i)</sup> Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh bột đá với hạn mức tín dụng 180 tỷ VND; thời hạn vay từng lần tối đa không quá 6 tháng; lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ, từ 3,85%-5,70%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng cổ phần của các cổ đông trong Công ty tối thiểu 51% vốn điều lệ (Trong đó, cổ phần của Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu tối thiểu 23%); tài sản gắn liền với đất hình thành từ Dự án bột đá CaCO<sub>3</sub>; quyền tài sản từ việc khai thác bằng phương pháp lộ thiên đá hoa tại huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái; hàng tồn kho và phải thu luân chuyển của Công ty hình thành từ vốn vay Ngân hàng; máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thuộc sở hữu của Công ty (Xem thuyết minh số V.9).

- <sup>(ii)</sup> Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch I nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng 140 tỷ VND; thời hạn từ 161 -165 ngày; lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ, từ 5,50%- 5,70%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng Quyền sử dụng đất (đất thuê dài hạn trả tiền thuê hàng năm), quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của Công ty; giá trị san lấp mặt bằng (Xem thuyết minh số V.8b) và một số tài sản cố định thuộc sở hữu của Công ty (Xem thuyết minh số V.9).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

|                                              | Năm nay                | Năm trước              |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số đầu năm                                   | 239.771.328.331        | 232.018.698.187        |
| Số tiền vay phát sinh                        | 717.938.821.769        | 654.526.504.045        |
| Số tiền vay đã trả                           | (698.103.412.881)      | (646.773.873.901)      |
| Tăng do đánh giá chênh lệch tỷ giá phát sinh | (58.770.676)           | -                      |
| Tăng do đánh giá lại tỷ giá cuối năm         | 253.048.147            | -                      |
| <b>Số cuối năm</b>                           | <b>259.801.014.690</b> | <b>239.771.328.331</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****15b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

|                                                                                                                      | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long <sup>(i)</sup></i>                     | <i>41.181.858.658</i> | <i>56.172.384.886</i> |
| <i>Vay dài hạn các cá nhân <sup>(ii)</sup></i>                                                                       | <i>12.150.000.000</i> | <i>14.150.000.000</i> |
| Bà Hồ Nhật Lệ                                                                                                        | 6.150.000.000         | 6.150.000.000         |
| Bà Đặng Minh Trang                                                                                                   | 5.000.000.000         | 5.000.000.000         |
| Bà Nguyễn Thị Nguyễn                                                                                                 | -                     | 2.000.000.000         |
| Ông Bùi Hai Võ                                                                                                       | 1.000.000.000         | 1.000.000.000         |
| <i>Nợ thuê tài chính - Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam <sup>(iii)</sup></i> | <i>41.607.576.780</i> | <i>29.439.075.880</i> |
| <b>Cộng</b>                                                                                                          | <b>94.939.435.438</b> | <b>99.761.460.766</b> |

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Các khoản Vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong năm 2026 được trình bày tổng hợp trong mục “Vay và nợ thuê tài chính dài hạn”, số tiền 32.251.292.831 VND (Số đầu năm: 21.935.786.316 VND)

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long nhằm mục đích đầu tư tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với tổng hạn mức vay là 65 tỷ VND; thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, ân hạn 3 tháng; lãi suất vay thả nổi, điều chỉnh 1 tháng một lần. Lãi suất áp dụng năm 2025 là 7,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng các quyền tài sản từ việc khai thác bằng phương pháp lộ thiên đá hoa tại huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái; hàng tồn kho và phải thu luân chuyển của Công ty tương tự như khoản vay ngắn hạn cùng Ngân hàng (Xem thuyết minh số V.15a) và tài sản hình thành từ chính vốn vay này.
- (ii) Vay tín chấp các cá nhân để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh với thời hạn vay 36 tháng, lãi suất 5%/năm.
- (iii) Thuê tài chính để mua máy móc thiết bị theo các hợp đồng thuê:

| Ngày ký kết | Số tiền           | Thời hạn thuê | Thời hạn thu hồi nợ gốc  | Lãi suất                                                                                       |
|-------------|-------------------|---------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 20/12/2020  | 102.900 USD       | 60 tháng      | 60 tháng                 | Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng bằng đồng VND cùng thời điểm cộng biên độ 3%/năm   |
| 08/6/2021   | 757.600 USD       | 60 tháng      | 59 tháng, ân hạn 1 tháng | Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng bằng đồng USD cùng thời điểm cộng biên độ 4,5%/năm  |
| 08/3/2023   | 960.000 USD       | 60 tháng      | 59 tháng, ân hạn 1 tháng | Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng bằng đồng VND cùng thời điểm cộng biên độ 2,8%/năm |
| 19/6/2023   | 4.256.600.000 VND | 60 tháng      | 59 tháng, ân hạn 1 tháng | Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng bằng đồng VND cùng thời điểm cộng biên độ 2,9%/năm |
| 25/7/2023   | 5.157.294.545 VND | 60 tháng      | 59 tháng, ân hạn 1 tháng | Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng bằng đồng VND cùng thời điểm cộng biên độ 2,9%/năm |
| 26/2/2025   | 1.239.200.000 VND | 60 tháng      | 59 tháng, ân hạn 1 tháng | Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng bằng đồng VND cùng thời điểm cộng biên độ 2,9%/năm |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

| Ngày ký kết              | Số tiền            | Thời hạn thuê | Thời hạn thu hồi nợ gốc  | Lãi suất                                                                                       |
|--------------------------|--------------------|---------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 27/6/2025 <sup>(*)</sup> | 7.489.416.000 VND  | 60 tháng      | 57 tháng, ân hạn 3 tháng | Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng bằng đồng VND cùng thời điểm cộng biên độ 2,9%/năm |
| 30/6/2025 <sup>(*)</sup> | 16.076.960.320 VND | 36 tháng      | 36 tháng                 | Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng bằng đồng VND cùng thời điểm cộng biên độ 2,9%/năm |

<sup>(\*)</sup> Trong năm, Công ty đã thực hiện giao dịch bán và tái thuê tài sản cố định dưới hình thức thuê tài chính, như sau:

| Giao dịch                         | Tài sản                                  | Hợp đồng                                                                                             | Giá bán/giá trị thanh toán                                                                                                                                                    | Giá trị thuê lại                         |
|-----------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|
| Bán và tái thuê TSCĐ mua mới      | 03 dây chuyền máy tráng phủ bột đá       | Hợp đồng mua bán số 29.25.12/CTTC-HĐMB và Hợp đồng thuê tài chính số 129.25.12/CTTC ngày 27/06/2025  | Giá bán gồm VAT: 9.361.770.000 VND; trong đó 1.872.354.000 VND được mặc định là đã thanh toán từ ngày hợp đồng có hiệu lực, 5.617.062.000 VND thanh toán bằng chuyển khoản    | 7.489.416.000 VND (80% giá trị tài sản)  |
| Bán và tái thuê TSCĐ đang sử dụng | Hệ thống dây chuyền và máy nghiền bột đá | Hợp đồng mua bán số 129.25.11/CTTC-HĐMB và Hợp đồng thuê tài chính số 129.25.11/CTTC ngày 30/06/2025 | Giá bán gồm VAT: 32.153.920.640 VND; trong đó 16.076.960.320 VND được mặc định là đã thanh toán từ ngày hợp đồng có hiệu lực, 16.076.960.320 VND thanh toán bằng chuyển khoản | 16.076.960.320 VND (50% giá trị tài sản) |

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

|                         | Tổng nợ               | Từ 1 năm trở xuống    | Trên 1 năm đến 5 năm  |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Số cuối năm</b>      |                       |                       |                       |
| Vay dài hạn ngân hàng   | 41.181.858.658        | 14.990.526.228        | 26.191.332.430        |
| Vay dài hạn các cá nhân | 12.150.000.000        | -                     | 12.150.000.000        |
| Nợ thuê tài chính       | 41.607.576.780        | 17.260.766.603        | 24.346.810.177        |
| <b>Cộng</b>             | <b>94.939.435.438</b> | <b>32.251.292.831</b> | <b>62.688.142.607</b> |
| <b>Số đầu năm</b>       |                       |                       |                       |
| Vay dài hạn ngân hàng   | 56.172.384.886        | 14.924.526.228        | 41.247.858.658        |
| Vay dài hạn các cá nhân | 14.150.000.000        | -                     | 14.150.000.000        |
| Nợ thuê tài chính       | 29.439.075.880        | 7.011.260.088         | 22.427.815.792        |
| <b>Cộng</b>             | <b>99.761.460.766</b> | <b>21.935.786.316</b> | <b>77.825.674.450</b> |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

|                                                 | Vay dài hạn ngân hàng | Vay dài hạn các cá nhân | Nợ thuê tài chính     | Cộng                  |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                                      | 56.172.384.886        | 14.150.000.000          | 29.439.075.880        | 99.761.460.766        |
| Số tiền vay phát sinh trong năm                 | -                     | -                       | 26.087.062.320        | 26.087.062.320        |
| Số tiền vay đã trả trong năm                    | (14.990.526.228)      | (2.000.000.000)         | (14.031.619.134)      | (31.022.145.362)      |
| Tăng do đánh giá chênh lệch tỷ giá phát sinh    | -                     | -                       | 124.540.089           | 124.540.089           |
| Tăng do đánh giá chênh lệch tỷ giá đánh giá lại | -                     | -                       | (11.482.375)          | (11.482.375)          |
| <b>Số cuối năm</b>                              | <b>41.181.858.658</b> | <b>12.150.000.000</b>   | <b>41.607.576.780</b> | <b>94.939.435.438</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****16. Vốn chủ sở hữu****16a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                             | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng                   |
|-----------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước         | 142.998.800.000        | -                    | 8.416.238.169         | 29.637.882.406           | 181.052.920.575        |
| Lợi nhuận trong năm         | -                      | -                    | -                     | 13.331.780.512           | 13.331.780.512         |
| Chia cổ tức bằng tiền       | -                      | -                    | -                     | (7.149.940.000)          | (7.149.940.000)        |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>142.998.800.000</b> | <b>-</b>             | <b>8.416.238.169</b>  | <b>35.819.722.918</b>    | <b>187.234.761.087</b> |
| Số dư đầu năm nay           | 142.998.800.000        | -                    | 8.416.238.169         | 35.819.722.918           | 187.234.761.087        |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu   | 35.747.650.000         | -                    | -                     | (35.747.650.000)         | -                      |
| Chi phí phát hành cổ phiếu  | -                      | (127.500.000)        | -                     | -                        | (127.500.000)          |
| Lợi nhuận trong năm         | -                      | -                    | -                     | 28.608.921.413           | 28.608.921.413         |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>   | <b>178.746.450.000</b> | <b>(127.500.000)</b> | <b>8.416.238.169</b>  | <b>28.680.994.331</b>    | <b>215.716.182.500</b> |

**16b. Cổ phiếu**

|                                               | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------------------------|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành | 17.874.645  | 14.299.880 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành      | 17.874.645  | 14.299.880 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành     | 17.874.645  | 14.299.880 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**16c. Phân phối lợi nhuận**

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2025 số 04/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 6 năm 2025 như sau:

- Chia cổ tức cho các cổ đông bằng cổ phiếu (25%) : 35.747.650.000 VND

**17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****Ngoại tệ các loại**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền bao gồm 104.679,92 USD (Số đầu năm: 104.019,04 USD).

**Cam kết thuê hoạt động**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có khoản cam kết liên quan đến hợp đồng thuê hoạt động đối với quyền sử dụng đất.

|                      | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| Từ 1 năm trở xuống   | 90.532.800           | 90.532.800           |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 452.664.000          | 452.664.000          |
| Trên 5 năm           | 3.078.115.200        | 3.168.648.000        |
| <b>Cộng</b>          | <b>3.621.312.000</b> | <b>3.711.844.800</b> |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

|                          | Năm nay                | Năm trước              |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa   | 75.228.892.548         | 14.126.804.875         |
| Doanh thu bán thành phẩm | 801.678.932.102        | 756.999.619.871        |
| <b>Cộng</b>              | <b>876.907.824.650</b> | <b>771.126.424.746</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                                                                            | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <i>Trong đó:</i>                                                           |                        |                        |
| <i>Doanh thu nội địa</i>                                                   | 446.044.066.157        | 482.226.683.523        |
| <i>Doanh thu xuất khẩu</i>                                                 | 430.863.758.493        | 288.899.741.223        |
| <b>Cộng</b>                                                                | <b>876.907.824.650</b> | <b>771.126.424.746</b> |
| <b>1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan</b>    |                        |                        |
|                                                                            | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
| Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu                                               | 10.200.302.710         | 42.316.091.544         |
| Công ty Cổ phần Polyfill                                                   | 43.381.074.783         | 153.023.271.256        |
| Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Yên Bái                                       | 34.530.590.793         | 127.081.864.863        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhựa gỗ Châu Âu                       | 313.365.000            | 484.700.000            |
| Công ty Cổ phần Polyfill Yên Bái                                           | 55.142.132.300         | -                      |
| Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An                                      | 2.640.000              | -                      |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                     |                        |                        |
|                                                                            | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
| Hàng bán bị trả lại                                                        | 688.913.719            | 248.411.500            |
| Giảm giá hàng bán                                                          | 433.915.201            | 78.893.500             |
| <b>Cộng</b>                                                                | <b>1.122.828.920</b>   | <b>327.305.000</b>     |
| <b>3. Giá vốn hàng bán</b>                                                 |                        |                        |
|                                                                            | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                                                | 74.451.047.391         | 14.185.797.571         |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán                                              | 483.446.728.119        | 516.992.738.327        |
| <b>Cộng</b>                                                                | <b>557.897.775.510</b> | <b>531.178.535.898</b> |
| <i>Trong đó:</i>                                                           |                        |                        |
| <i>Giá vốn nội địa</i>                                                     | 345.907.299.515        | 386.292.996.081        |
| <i>Giá vốn xuất khẩu</i>                                                   | 211.990.475.995        | 144.885.539.817        |
| <b>Cộng</b>                                                                | <b>557.897.775.510</b> | <b>531.178.535.898</b> |
| <b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                                    |                        |                        |
|                                                                            | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn                                                     | 287.474.319            | 299.783.987            |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn                                                  | 53.870.061             | 7.865.245              |
| Lãi từ vay hoán đổi lãi suất CCS                                           | 202.028.345            | 1.207.559.404          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh                                            | 6.156.556.678          | 7.045.008.701          |
| <b>Cộng</b>                                                                | <b>6.699.929.403</b>   | <b>8.560.217.337</b>   |
| <b>5. Chi phí tài chính</b>                                                |                        |                        |
|                                                                            | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
| Chi phí lãi vay                                                            | 20.179.715.752         | 20.497.866.556         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh                                             | 2.092.708.596          | 3.086.056.559          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 508.572.323            | 166.513.779            |
| <b>Cộng</b>                                                                | <b>22.780.996.671</b>  | <b>23.750.436.894</b>  |

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 6. Chi phí bán hàng

|                                     | Năm nay                | Năm trước              |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí cho nhân viên               | 8.087.574.406          | 7.179.517.284          |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng            | 2.030.005.603          | 1.502.309.543          |
| Chi phí khấu hao                    | 137.486.118            | 114.728.696            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 238.143.409.626        | 186.078.491.212        |
| <i>Trong đó: Chi phí vận chuyển</i> | <i>237.790.068.211</i> | <i>185.483.877.743</i> |
| Các chi phí khác                    | 3.298.481.620          | 1.580.931.925          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>251.696.957.373</b> | <b>196.455.978.660</b> |

#### 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                     | Năm nay               | Năm trước            |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí cho nhân viên               | 5.706.011.731         | 4.225.741.940        |
| Chi phí đồ dùng văn phòng           | 354.011.025           | 207.703.018          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định    | 1.456.081.924         | 1.174.845.794        |
| Thuế, phí và lệ phí                 | 2.423.499.013         | 1.455.036.533        |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | -                     | (763.479.234)        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 2.285.560.236         | 2.813.089.913        |
| Các chi phí khác                    | 1.709.359.133         | 810.910.065          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>13.934.523.062</b> | <b>9.923.848.029</b> |

#### 8. Chi phí khác

|                              | Năm nay            | Năm trước          |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thuế bị phạt, bị truy thu    | 184.407.167        | 529.876.436        |
| Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội | -                  | 2.323.800          |
| Chi phí khác                 | 145.678.038        | 2.932.332          |
| <b>Cộng</b>                  | <b>330.085.205</b> | <b>535.132.568</b> |

#### 9. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất

#### 10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Năm nay                | Năm trước              |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 316.321.474.151        | 352.709.240.611        |
| Chi phí nhân công                | 41.885.208.557         | 37.293.297.039         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 34.119.277.236         | 29.279.313.877         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 347.959.649.440        | 299.860.283.400        |
| Chi phí khác                     | 9.148.216.306          | 4.177.506.844          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>749.433.825.690</b> | <b>723.319.641.771</b> |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Giám đốc, Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt chỉ bao gồm tiền thù lao phải trả HĐQT, BKS, số tiền 354.000.000 VND (Năm trước: 324.000.000 VND).

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

|                     |                                | Tiền lương           | Thù lao            | Cộng thu nhập        |
|---------------------|--------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| <i>Năm nay</i>      |                                |                      |                    |                      |
| Ông Vũ Đức Hậu      | Chủ tịch HĐQT                  | -                    | 120.000.000        | 120.000.000          |
| Ông Hoàng Anh Quân  | Thành viên HĐQT/ Giám đốc      | 421.883.692          | 60.000.000         | 481.883.692          |
| Bà Nguyễn Thị Thanh | Thành viên HĐQT độc lập        | -                    | 60.000.000         | 60.000.000           |
| Ông Lê Hoàn         | Phó Giám đốc                   | 353.812.000          | -                  | 353.812.000          |
| Ông Hoàng Minh Hiếu | Phó Giám đốc (đến 12/05/2025)  | 77.418.692           | 30.000.000         | 107.418.692          |
| Ông Phan Thế Tùng   | Phó Giám đốc (từ 09/10/2025)   | 81.236.800           | -                  | 81.236.800           |
| Ông Hoàng Văn Thái  | Phó Giám đốc (từ 09/06/2025)   | 330.310.000          | -                  | 330.310.000          |
| Bà Đào Thị Dịu      | Kế toán trưởng                 | 67.667.000           | -                  | 67.667.000           |
| Ông Hà Văn Hùng     | Trưởng BKS (từ 27/6/2025)      | -                    | 18.000.000         | 18.000.000           |
| Ông Mai Đình Đình   | Thành viên BKS                 | -                    | 12.000.000         | 12.000.000           |
| Ông Lê Đình Chinh   | Thành viên BKS                 | -                    | 24.000.000         | 24.000.000           |
| Ông Nguyễn Văn Don  | Thành viên BKS (từ 14/06/2025) | -                    | 30.000.000         | 30.000.000           |
| <b>Cộng</b>         |                                | <b>1.332.328.184</b> | <b>354.000.000</b> | <b>1.686.328.184</b> |
| <i>Năm trước</i>    |                                |                      |                    |                      |
| Ông Vũ Đức Hậu      | Chủ tịch HĐQT                  | -                    | 120.000.000        | 120.000.000          |
| Ông Hoàng Anh Quân  | Thành viên HĐQT/ Giám đốc      | 413.614.061          | 60.000.000         | 473.614.061          |
| Bà Nguyễn Thị Thanh | Thành viên HĐQT độc lập        | -                    | 60.000.000         | 60.000.000           |
| Ông Lê Hoàn         | Phó Giám đốc                   | 347.475.200          | -                  | 347.475.200          |
| Ông Hoàng Minh Hiếu | Phó Giám đốc (từ 05/02/2024)   | 154.000.000          | -                  | 154.000.000          |
| Bà Đào Thị Dịu      | Kế toán trưởng                 | 65.000.000           | -                  | 65.000.000           |
| Ông Nguyễn Văn Don  | Trưởng BKS                     | -                    | 36.000.000         | 36.000.000           |
| Ông Mai Đình Đình   | Thành viên BKS                 | -                    | 24.000.000         | 24.000.000           |
| Ông Lê Đình Chinh   | Thành viên BKS                 | -                    | 24.000.000         | 24.000.000           |
| <b>Cộng</b>         |                                | <b>980.089.261</b>   | <b>324.000.000</b> | <b>1.304.089.261</b> |

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan khác                                   | Mối quan hệ                                 |
|------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu                         | Cổ đông lớn                                 |
| Công ty Cổ phần Polyfill                             | Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An                | Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Yên Bái                 | Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Chân Thiện Mỹ    | Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Marble Việt Nam           | Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Simco- Fansipan           | Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty Cổ phần Polyfill Yên Bái                     | Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhựa gỗ Châu Âu | Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt |

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

|                                                          | Năm nay        | Năm trước       |
|----------------------------------------------------------|----------------|-----------------|
| <b>Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu</b>                      |                |                 |
| Mua nguyên vật liệu                                      | 774.297.166    | -               |
| Thuê văn phòng                                           | 679.200.000    | 668.400.000     |
| <b>Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An</b>             |                |                 |
| Mua nguyên vật liệu                                      | 486.364.754    | -               |
| Mua tài sản cố định                                      | 200.000.000    | 200.000.000     |
| <b>Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Chân Thiện Mỹ</b> |                |                 |
| Mua nguyên vật liệu                                      | 3.306.710.460  | 227.441.971     |
| Mua tài sản cố định                                      | 620.000.000    | -               |
| <b>Công ty Cổ phần Khoáng sản Marble Việt Nam</b>        |                |                 |
| Mua nguyên vật liệu                                      | -              | 196.162.475.286 |
| Thuê dịch vụ vận chuyển                                  | 76.221.032.455 | 1.365.000.000   |
| Bù trừ công nợ 03 bên <sup>(i)</sup>                     | 18.000.000.000 | 18.000.000.000  |
| <b>Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Yên Bái</b>              |                |                 |
| Bù trừ công nợ 03 bên <sup>(i)</sup>                     | 18.000.000.000 | 18.000.000.000  |
| <b>Công ty Cổ phần Khoáng sản Simco-Fansipan</b>         |                |                 |
| Mua nguyên vật liệu                                      | 9.930.332.115  | 11.767.662.480  |
| Mua công cụ, dụng cụ                                     | 15.500.000     | -               |
| Thuê dịch vụ vận chuyển                                  | 69.767.530     | -               |
| Thuê dịch vụ bốc xúc đá                                  | 2.736.246.690  | -               |
| Bù trừ công nợ 03 bên <sup>(ii)</sup>                    | 11.000.000.000 | -               |
| <b>Công ty Cổ phần Polyfill</b>                          |                |                 |
| Mua nguyên vật liệu                                      | 993.418.450    | -               |

(i) Xem thuyết minh số V.12a

(ii) Xem thuyết minh số V.4

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3 và V.12.

**Cam kết bảo lãnh**

Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu dùng cổ phần sở hữu của mình tại Công ty để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thăng Long cho số dư nợ gốc và tiền lãi cùng các nghĩa vụ tài chính phát sinh từ số nợ gốc này, tối đa là 32.889.724.000 VND (tương đương 23% vốn điều lệ của Công ty) (Xem thuyết minh số V.16a).

## 2. Thông tin về bộ phận

### 2a. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực trong nước (nội địa) và khu vực nước ngoài (xuất khẩu).

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Thông tin về doanh thu, giá vốn khu vực nội địa và xuất khẩu được trình bày ở Thuyết minh VI.1 và VI.2. Tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác của Công ty chỉ tập trung ở khu vực nội địa.

Tài sản và nợ phải trả của khách hàng/nhà cung cấp khu vực trong nước và nước ngoài được trình bày ở Thuyết minh V.3 và V.12. Các tài sản và nợ phải trả còn lại không được theo dõi theo bộ phận.

#### 2b. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Công ty chỉ trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất và kinh doanh bột đá  $\text{CaCO}_3$ .

#### 3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngày 10 tháng 02 năm 2026, Công ty đã hoàn thành đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ. Theo đó, Công ty đã phân phối hết 14.299.880 cổ phiếu chào bán, với giá bán 10.000 VND/cổ phiếu, thu về tổng số tiền 142.998.800.000 VND. Trong đó, 10.920.472 cổ phiếu được phân phối cho cổ đông hiện hữu và 3.379.408 cổ phiếu được phân phối cho các nhà đầu tư khác. Ngày 25 tháng 02 năm 2026, Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 liên quan đến việc tăng vốn điều lệ.

Ngày 26 tháng 01 năm 2026, Chánh Thanh tra tỉnh Lào Cai ban hành Quyết định số 25/QĐ-TT về việc thanh tra việc chấp hành pháp luật trong các lĩnh vực đất đai, bảo vệ môi trường và thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước trong hoạt động sản xuất, kinh doanh tại 06 doanh nghiệp, trong đó có Công ty. Thời kỳ thanh tra từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025; trường hợp cần thiết, có thể xem xét các nội dung liên quan trước và sau thời kỳ này. Thời hạn thanh tra là 45 ngày kể từ ngày công bố Quyết định thanh tra, không bao gồm ngày lễ, tết và ngày nghỉ theo quy định. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Đoàn thanh tra chưa ban hành kết luận thanh tra.

Ngoài các sự kiện nêu trên, Công ty không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

Lập, ngày 31 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Lan Anh

Đào Thị Dịu

Hoàng Anh Quân